TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2023/DSPT
Ngày: 12-9-2023
"V/v Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Châu

Ông Đặng Đức Hào

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 12-9-2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2022/TLPT-DS ngày 11-11-2022 về việc *"Kiện đòi tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 94/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo các quyết định: Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐ-PT ngày 06-02-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐ-PT ngày 20-02-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2023/QĐ-PT ngày 29-3-2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 32/2023/QĐ-PT ngày 18-4-2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 70/2023/TB-TA ngày 22-5-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2023/QĐ-PT ngày 07-6-2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 70/2023/TB-TA ngày 28-7-2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 175/2023/QĐ-PT ngày 16-8-2023; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 127/2023/QĐ-TA ngày 16-8-2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 177/2023/QĐ-PT ngày 29-8-2023; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 149/2023/QĐ-TA ngày 12-9-2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Kim P, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 07 Đường số 6, tổ 21, khu phố 2, phường T5, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà P ủy quyền ủy quyền tham gia tố tụng cho:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1997 (vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1996 (có mặt).

(theo Giấy ủy quyền số 000046 ngày 28-6-2022)

Bà H và bà D cùng địa chỉ liên lạc: Lầu 3, số 256 đường Nguyễn Thị Minh K1, phường S, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Kim P:

Ông Vương Xuân K– Văn phòng luật sư Kết Nối tại Sài Gòn, (vắng mặt).

Địa chỉ: Lầu 3, số 256 đường Nguyễn Thị Minh K1, phường S, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Hà Quang T, sinh năm 1988, (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp X, xã P1, huyện X, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Ông T ủy quyền tham gia tố tụng cho: Ông Nguyễn Như H1, sinh năm 1978 (theo Giấy ủy quyền số 10703 ngày 30-8-2022 - có mặt).

Nơi cư trú: 84/6 Nguyễn Thái B, phường Nguyễn Thái B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương Anh T1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

HKTT: Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông T1 ủy quyền tham gia tố tụng cho: Bà Nguyễn Thị Ngọc D sinh năm 1996 và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1997, theo Giấy ủy quyền số 7622 ngày 14-7-2022 (bà D có mặt, bà H vắng mặt).

Bà H và bà D cùng địa chỉ liên lạc: Lầu 3, số 256 đường Nguyễn Thị Minh K1, phường S, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Huỳnh Minh T2, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 279/120 B2, Phường L, quận T6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T2 ủy quyền tham gia tố tụng cho Bà Nguyễn Thị Ngọc D sinh năm 1996 và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1997, theo Giấy ủy quyền số 000045 ngày 28-6-2022 (bà D có mặt, bà H vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị Ngọc Thanh, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 274/9 V, Phường Z, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh

Bà T3 ủy quyền tham gia tố tụng cho cho Bà Nguyễn Thị Ngọc D sinh năm 1996 và bà Nguyễn Thị H sinh năm 1997, theo Giấy ủy quyền số 6802 ngày 27-6-2022 (bà D có mặt, bà H vắng mặt).

4. Bà Đặng Thị Kim A, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số 103 P3, khu phố P4, thị trấn P5, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đặng Kim P và bị đơn ông Hà Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.*Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết tại tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày*:

Do bà P quen biết ông Hà Quang T từ năm 2012, ông T hỏi bà P vay tiền để

đầu tư vào Khu du lịch nghỉ dưỡng Thông Xanh nên từ năm 2014 đến năm 2016, bà P đã nhiều lần chuyển khoản trực tiếp cho ông T vay 1.428.000.000đ, cụ thể từng lần như sau:

- Ngày 29/11/2014 chuyển cho vay 100.000.000đ.

- Ngày 02/12/2014 chuyển cho vay 73.000.000đ.

- Ngày 05/12/2014 chuyển cho vay 55.000.000đ.

- Ngày 15/3/2014 bà P nhờ ông Huỳnh Minh T2 chuyển cho ông T vay là 100.000.000đ.

Ngày 07/7/2016 bà P nhờ bà Phạm Thị Ngọc T3chuyển khoản cho ông T vay 1.100.000.000đ.

Ngoài ra từ năm 2012 đến năm 2019 bà P còn nhiều lần chuyển cho ông T vay 1.691.240.000đ thông qua số tài khoản của mẹ ông T là bà Đặng Thị Kim A, cụ thể từng lần như sau:

- Ngày 08/10/2013 chuyển cho vay 85.000.000đ.

- Ngày 26/11/2013 chuyển cho vay 210.000.000đ.

- Ngày 29/11/2013 chuyển cho vay 200.000.000đ.

- Ngày 26/12/2013 chuyển cho vay 50.000.000đ.

- Ngày 14/01/2014 chuyển cho vay 171.000.000đ.

- Ngày 22/01/2014 chuyển cho vay 150.000.000đ.

- Ngày 27/01/2014 chuyển cho vay 20.000.000đ.

- Ngày 06/02/2014 chuyển cho vay 10.000.000đ.

- Ngày 10/02/2014 chuyển cho vay 50.000.000đ.

- Ngày 27/02/2014 chuyển cho vay 10.000.000đ.

- Ngày 20/03/2014 chuyển cho vay 200.000.000đ.

- Ngày 24/04/2014 chuyển cho vay 205.000.000đ.

- Ngày 15/7/2015 chuyển cho vay 40.000.000đ.

- Ngày 23/07/2015 chuyển cho vay 25.000.000đ.

- Ngày 02/12/2016 chuyển cho vay 10.000.000đ.

- Ngày 12/01/2017 chuyển cho vay 45.000.000đ.

- Ngày 13/01/2017 chuyển cho vay 57.000.000đ.

- Ngày 07/04/2017 chuyển cho vay 10.000.000đ.

- Ngày 30/01/2019 chuyển cho vay 60.000.000đ.

Ngoài ra bà P còn nhờ ông Huỳnh Minh T2 chuyển tiền cho ông T vay qua số tài khoản của bà Đặng Thị Kim A 02 lần cụ thể: Ngày 30/10/2013 chuyển cho vay 20.000.000đ; Ngày 08/11/2013 chuyển cho vay 63.240.000đ.

Hai bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất theo quy định pháp luật, thời hạn vay khi nào cần lấy lại hoặc trả lại thì báo trước cho nhau 10 ngày.

Sau khi biết ông T không sử dụng đúng mục đích như lúc hỏi vay nên bà P đã nhiều lần yêu cầu ông T trả lại số tiền vay nhưng ông T không trả nên bà P khởi kiện ông T yêu cầu ông T phải trả cho bà P số tiền đã vay là 1.428.000.000đ và số tiền chậm thanh toán từ ngày 13/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà P xin rút lại yêu cầu ông T và bà Kim A có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P là 1.691.240.000đ và lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền vay này.

2. Quá trình giải quyết tại tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông T không thực hiện giao dịch nào về vay tiền của bà P. Từ năm 2013 đến cuối năm 2016, vì quen biết bà P nên ông T có cho bà P vay hơn 1.000.000.000đ, cho vay nhiều lần, có khi chuyển tiền qua ngân hàng, có khi đưa tiền mặt nhưng vì quá lâu nên ông T không nhớ rõ và khi bà P chuyển trả tiền cho ông T qua ngân hàng được thể hiện bằng các giấy chuyển tiền cho ông T thì ông T không còn lưu giữ. Do bà P đã trả gần hết nợ cho ông T nên bà P chỉ còn nợ ông T 200.000.000đ theo Giấy báo số giao dịch: TT152660T147/BT7 của Ngân hàng Sacombank ngày 23/9/2015 (chứng cứ do bà P cung cấp tại Tòa án).

Ông T xác định những tài liệu, chứng cứ do bà P cung cấp cho rằng đã chuyển tiền cho ông T thì đó là tiền bà P chuyển khoản để trả cho ông T số tiền nợ trước đây bà P đã vay mượn của ông T. Việc ông T cho bà P vay mượn tiền không lập thành văn bản, không còn lưu giữ tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Việc bà P chuyển tiền cho bà Kim A để cho ông T mượn tiền thì ông T không biết và không có liên quan gì. Ông T chưa bao giờ nhận tiền vay của bà P do bà Kim A giao. Hơn nữa, giữa ông T và bà P cũng không có bất kỳ hợp đồng hợp tác gì chứng minh bà P chuyển tiền để ông T đầu tư vào Khu du lịch nghỉ dưỡng Thông Xanh như bà P trình bày. Ông T không đồng ý trả cho bà P 1.428.000.000đ.

Ông T yêu cầu bà Đặng Kim P phải trả cho cho ông T 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) do ông T chuyển cho bà P vay tiền vào ngày 23/9/2015 theo Giấy báo số TT152660T147/BT7 của Ngân hàng Sacombank.

3. *Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày*: Bà P xác nhận ngày 23/9/2015 ông T có chuyển khoản cho bà P 200.000.000đ. Tuy nhiên số tiền này ông T chuyển cho bà P là do ngày 22/9/2015 bà P nhờ ông Dương Anh T1 chuyển khoản cho ông T vay 300.000.000đ để mua Ipad, nhưng sau đó ông T chỉ vay 100.000.000đ và chuyển khoản trả lại bà P 200.000.000đ; việc vay và chuyển trả này không lập thành văn bản, chỉ nói miệng với nhau. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu phản tố của bị đơn.

4. *Người đại diện theo ủy quyền cho ông Huỳnh Minh T2, bà Phạm Thị Ngọc T3, ông Dương Anh T1 trình bày*:

Ông T2 và bà T3 thống nhất vời lời trình bày của bà P ở trên. Ngày 15/3/2014 bà P nhờ ông Huỳnh Minh T2 chuyển cho ông Hà Quang T vay số tiền là

100.000.000 đồng và chuyển cho ông T vay qua số tài khoản của bà Đặng Thị Kim A 02 lần cụ thể:

- Ngày 30/10/2013 chuyển cho vay 20.000.000đ.

- Ngày 08/11/2013 chuyển cho vay 63.240.000đ.

Ngày 07/7/2016 bà P nhờ bà Phạm Thị Ngọc T3chuyển khoản cho ông T vay 1.100.000.000đ.

Ngày 22/9/2015 bà P nhờ ông Dương Anh T1 chuyển khoản cho ông T vay 300.000.000đ.

Nay ông T2, ông T1 và bà T3 đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu của bà P theo đúng quy định pháp luật. Ông T2, ông T1 và bà T3 không có yêu cầu độc lập gì liên quan đến vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện X căn cứ vào các Điều: 166, 280, 357, 463, 465, 466 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; Khoản 4, 5 Điều 26, tiểu mục 1.3, Mục 1, Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P đối với ông T về "Kiện đòi tài sản là tiền".

1.1. Ghi nhận việc ông T tự nguyện trả cho bà P số tiền 228.000.000đ.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu ông T trả 1.200.000.000đ do ông Huỳnh Minh T2 và bà Phạm Thị Ngọc T3chuyển vào tài khoản của ông T.

1.3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông T và bà Kim A phải liên đới trả cho bà P 1.691.240.000đ và lãi suất chậm thanh toán đối với số tiền này.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông T đối với bà P, buộc bà P trả cho ông T 200.000.000đ;

3. Ông T2 và bà T3 được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác đối với 1.200.000.000đ đã chuyển vào tài khoản của ông T nếu có tranh chấp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả; án phí; quyền kháng cáo và thời hạn thi hành bản án theo quy định.

Ngày 11-10-2022, bà P có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2022/DSST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm 94/2022/DSST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X.

Cùng ngày 11-10-2022, ông T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2022/DSST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện X với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông T không đồng ý tự nguyện trả bà P 228.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12-9-2023: Các đương sự gồm bà D (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà P đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T1, ông T2, bà T3 cùng với bị đơn ông T và ông Hà đại diện theo ủy quyền của ông T đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể như sau:

[I]. Tổng số tiền bà P có yêu cầu khởi kiện đối với ông T và số tiền ông T có yêu cầu phản tố đối với bà P theo các chứng từ, cụ thể như sau:

[1]. Tổng số tiền bà P khởi kiện buộc ông T phải trả là 1.428.000.000đ (một tỷ, bốn trăm hai mươi tám triệu đồng) theo 05 giấy nộp tiền và người nộp tiền vào tài khoản của ông T cụ thể là:

[1.1]. Ngày 29/11/2014 bà Đặng Kim P chuyển cho ông Hà Quang Quang Trực số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo Giấy nộp tiền số: TT14333XZQ06\QT6 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[1.2]. Ngày 02/12/2014 bà Đặng Kim P chuyển cho ông Hà Quang T số tiền 73.000.000đ (bảy mươi ba triệu đồng) theo Giấy nộp tiền số: TT14336RYBWP\SGN của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[1.3]. Ngày 05/12/2014 bà Đặng Kim P chuyển cho ông Hà Quang T số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) theo Giấy nộp tiền số: TT14339F397C\QT6 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[1.4]. Ngày 07/7/2016 bà Phạm Thị Ngọc T3đã chuyển cho ông Hà Quang T số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) theo Ủy nhiệm chi số: 22 của Ngân hàng TMCP Á Châu.

[1.5]. Ngày 15/3/2014 ông Huỳnh Minh T2 đã chuyển cho ông Hà Quang T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo Giấy nộp tiền số: TT1407476GCV\QT6 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[2]. Số tiền ông T có yêu cầu phản tố buộc bà P phải thanh toán là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) theo Giấy báo có số TT152660T147/BT7 ngày 23-9-2015 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[II]. Về số tiền mà ông T2 và bà T3 chuyển cho ông T theo yêu cầu của bà P:

[1]. Bà D đại diện theo ủy quyền của ông T2 xác nhận: Số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) mà ông T2 đã chuyển cho ông T theo Giấy nộp tiền số giao dịch: TT1407476GCV\QT6 ngày 15/3/2014 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là do bà P nhờ ông T2 chuyển cho ông T, nên ông T2 và bà P sẽ tự giải quyết với nhau, ông T2 không yêu cầu ông T phải hoàn trả số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) này cho ông T2.

[2]. Bà D đại diện theo ủy quyền của bà T3 xác nhận: Số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) mà bà T3 đã chuyển cho ông T theo Ủy nhiệm chi số 22 ngày 07/7/2016 của Ngân hàng TMCP Á Châu là do bà P nhờ bà T3 chuyển cho ông T. Tại "Bản tự khai" ngày 01-4-2020 (BL 199-200) của bà T3 thì bà T3 đã

xác nhận bà P đã hoàn trả lại cho bà T3 số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) nên hiện nay bà T3 và ông T không có bất cứ quyền và nghĩa vụ gì đối với nhau về số tiền này.

[III]. Nội dung thỏa thuận giữa bà P với ông T về việc quyết toán nợ:

[1]. Ông T và ông Hà (đại diện theo ủy quyền của ông T) đồng ý hoàn trả lại cho bà P số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) bằng tiền mặt ngay tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/9/2023; bà D (đại diện theo ủy quyền của của bà P) xác nhận đã nhận đủ 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) bằng tiền mặt thay bà P do ông T giao trả trực tiếp tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/9/2023.

[2]. Bà D (đại diện theo ủy quyền của bà P đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T1, ông T2, bà T3) cùng với bị đơn là ông T và ông Hà (đại diện theo ủy quyền của ông T) thỏa thuận thống nhất: Việc tranh chấp "đòi nợ" giữa bà P đối với ông T đã được các bên thỏa thuận giải quyết xong, do đó tất cả các chứng từ chuyển tiền giữa bà P với ông T và chứng từ chuyển tiền giữa ông T với bà P đối với nhau đã được các bên thống nhất liệt kê ghi nhận tại mục [I] nêu trên là không còn giá trị pháp lý.

[3]. Ông Park No J (chồng của bà Đặng Kim P) xác nhận đồng ý với nội dung mà bà D (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà P đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là T1, ông T2, bà T3) cùng với bị đơn là ông T và ông H1 (đại diện theo ủy quyền của ông T) đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và cam kết không có bất cứ khiếu nại thắc mắc gì về sau (theo "Bản trình bày ý kiến" của ông Park No J (chồng của bà P) ngày 26-7-2023; số Hộ chiếu M42639602; được văn phòng Công chứng Phạm Xuân T4 chứng thực chữ ký số: 001009 ngày 26-7-2023.

[IV]. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền 700.000.000đ là 32.000.000đ.

{20.000.000đ + 12.000.000đ (4% của 700.000.000đ – 400.000.000đ) = 32.000.000đ}.

Bà D đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà P; bị đơn ông T và ông H1 đại diện theo ủy quyền của ông T thỏa thuận thống nhất mỗi bên chịu 50% án phí có giá ngạch.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát**:

Việc tuân thủ pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về tố tụng và nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/9/2023, bà D (đại diện theo ủy quyền của bà P đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T1, ông T2, bà T3) cùng với bị đơn là ông T và ông H1 (đại diện theo ủy quyền của ông T) đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2022/DS-ST ngày 27-9-2022 của Toà án nhân dân huyện X, tuyên xử như sau:

[I]. Tổng số tiền bà Đặng Kim P có yêu cầu khởi kiện đối với ông Hà Quang T và số tiền ông Hà Quang T có yêu cầu phản tố đối với bà Đặng Kim P theo các chứng từ, cụ thể như sau:

[1]. Tổng số tiền bà Đặng Kim P khởi kiện buộc ông Hà Quang T phải trả là 1.428.000.000đ (một tỷ, bốn trăm hai mươi tám triệu đồng) theo 05 giấy nộp tiền và người nộp tiền vào tài khoản của ông Hà Quang T cụ thể là:

[1.1]. Ngày 29/11/2014 bà Đặng Kim P chuyển cho ông Hà Quang T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo Giấy nộp tiền số: TT14333XZQ06\QT6 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[1.2]. Ngày 02/12/2014 bà Đặng Kim P chuyển cho ông Hà Quang T số tiền 73.000.000đ (bảy mươi ba triệu đồng) theo Giấy nộp tiền số: TT14336RYBWP\SGN của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[1.3]. Ngày 05/12/2014 bà Đặng Kim P chuyển cho ông Hà Quang T số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) theo Giấy nộp tiền số: TT14339F397C\QT6 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[1.4]. Ngày 07/7/2016 bà Phạm Thị Ngọc T3đã chuyển cho ông Hà Quang T số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) theo Ủy nhiệm chi số: 22 của Ngân hàng TMCP Á Châu.

[1.5]. Ngày 15/3/2014 ông Huỳnh Minh T2 đã chuyển cho ông Hà Quang T số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo Giấy nộp tiền số: TT1407476GCV\QT6 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[2]. Số tiền ông Hà Quang T có yêu cầu phản tố buộc bà Đặng Kim P phải thanh toán là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) theo Giấy báo có số TT152660T147/BT7 ngày 23-9-2015 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[II]. Về số tiền mà ông Huỳnh Minh T2 và bà Phạm Thị Ngọc T3chuyển cho ông Hà Quang T theo yêu cầu của bà Đặng Kim P:

[1]. Bà Nguyễn Thị Ngọc D đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Minh T2 xác nhận: Số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) mà ông Huỳnh Minh T2 đã chuyển cho ông Hà Quang T theo Giấy nộp tiền số giao dịch: TT1407476GCV\QT6 ngày 15/3/2014 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là do bà Đặng Kim P nhờ ông Huỳnh Minh T2 chuyển cho ông Hà Quang T, nên ông Huỳnh Minh T2 và bà Đặng Kim P sẽ tự giải quyết với nhau, ông Huỳnh Minh T2 không yêu cầu ông Hà Quang T phải hoàn trả số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) này cho ông Huỳnh Minh T2.

[2]. Bà Nguyễn Thị Ngọc D đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Ngọc T3 xác nhận: Số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) mà bà Phạm Thị Ngọc T3đã chuyển cho ông Hà Quang T theo Ủy nhiệm chi số 22 ngày 07/7/2016 của Ngân hàng TMCP Á Châu là do bà Đặng Kim P nhờ bà Phạm Thị Ngọc T3chuyển cho ông Hà Quang T. Tại "Bản tự khai" ngày 01-4-2020 (BL 199-200) của bà Phạm Thị Ngọc T3thì bà Phạm Thị Ngọc T3đã xác nhận bà Đặng Kim P đã hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Ngọc T3số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng) nên hiện nay bà Phạm Thị Ngọc T3và ông Hà Quang T không có bất cứ quyền và nghĩa vụ gì đối với nhau về số tiền này.

[III]. Nội dung thỏa thuận giữa bà Đặng Kim P với ông Hà Quang T về việc quyết toán nợ:

[1]. Ông Hà Quang T và ông Nguyễn Như H1 (đại diện theo ủy quyền của ông Hà Quang T) đồng ý hoàn trả lại cho bà Đặng Kim P số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) bằng tiền mặt ngay tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/9/2023; bà Nguyễn Thị Ngọc D (đại diện theo ủy quyền của của bà Đặng Kim P) xác nhận đã nhận đủ 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) bằng tiền mặt thay bà Đặng Kim P do ông Hà Quang T giao trả trực tiếp tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/9/2023.

[2]. Bà Nguyễn Thị Ngọc D (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đặng Kim P đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Dương Anh T1, ông Huỳnh Minh T2, bà Phạm Thị Ngọc Thanh) cùng với bị đơn ông Hà Quang T và ông Nguyễn Như H1 (đại diện theo ủy quyền của ông Hà Quang T) thỏa thuận thống nhất: Việc tranh chấp "đòi nợ" giữa bà Đặng Kim P đối với ông Hà Quang T đã được các bên thỏa thuận giải quyết xong, do đó tất cả các chứng từ chuyển tiền giữa bà Đặng Kim P với ông Hà Quang T và chứng từ chuyển tiền giữa ông Hà Quang T với bà Đặng Kim P đối với nhau đã được các bên thống nhất liệt kê ghi nhận tại mục [I] nêu trên là không còn giá trị pháp lý.

[3]. Ông Park No J (chồng của bà Đặng Kim P) xác nhận đồng ý với nội dung mà bà Nguyễn Thị Ngọc D (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đặng Kim P đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Dương Anh T1, ông Huỳnh Minh T2, bà Phạm Thị Ngọc T3) cùng với bị đơn là ông Hà Quang T và ông Nguyễn Như H1 (đại diện

theo ủy quyền của ông Hà Quang T) đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và cam kết không có bất cứ khiếu nại thắc mắc gì về sau (theo "Bản trình bày ý kiến" của ông Park No J (chồng của bà Đặng Kim P) ngày 26-7-2023; số Hộ chiếu M42639602; được văn phòng Công chứng Phạm Xuân T4 chứng thực chữ ký số: 001009 ngày 26-7-2023).

[IV]. Về án phí:

[1]. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

[1.1]. Bà Đặng Kim P phải nộp 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng), khấu trừ vào 37.955.200đ (ba mươi bảy triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn hai trăm đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0003948 ngày 13/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, nên bà Đặng Kim P được hoàn trả lại số tiền 21.955.200đ (hai mươi mốt triệu, chín trăm năm mươi lăm ngàn, hai trăm đồng) theo Biên lai thu tiền số 0003948 ngày 13/02/2020 và 41.855.030đ (bốn mươi mốt triệu, tám trăm năm mươi lăm ngàn, không trăm ba mươi đồng) theo Biên lai thu tiền số 0008407 ngày 27/5/2020 Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.2]. Ông Hà Quang T phải nộp 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng), khấu trừ vào 5.000.000đ (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông Hà Quang T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008502 ngày 26/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, do đó ông Hà Quang T còn phải nộp tiếp 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[2]. Án phí dân sự phúc thẩm:

[2.1]. Bà Đặng Kim P phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Đặng Kim P đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011405 ngày 27-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, như vậy bà Đặng Kim P đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

[2.2]. Ông Hà Quang T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Hà Quang T đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0011345 ngày 11-10-2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện X, như vậy ông Hà Quang T đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 12-9-2023).

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện X;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Châu **Đặng Đức Hào** **Nguyễn Thị Quang**